

Đời sống tăng đoàn ở Nalanda Thế kỷ 7: Cách dùng thìa, đĩa - Ghi chép của Pháp sư Nghĩa Tịnh

ISSN: 2734-9195 15:17 05/01/2026

Chương 16 rất ngắn nhưng đặt ra vấn đề giới hạn/luật lệ của cộng đồng tôn giáo so với truyền thống của xã hội địa phương qua sự kiện dùng tay, thìa và đĩa rất cụ thể.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**[i]

Phần này bàn về chương 16 trong cuốn Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện của pháp sư Nghĩa Tịnh. Chương này chỉ có 93 chữ, không kể tựa đề gồm bốn chữ là Thi Trợ Hợp Phủ (tạm dịch/NCT: tục dùng thìa và đĩa). Tuy rất ngắn nhưng lại có nhiều thông tin sâu sắc về đời sống tăng đoàn Phật giáo, tập tục của Ấn Độ và Trung Hoa vào TK 7.

Các tài liệu như Tây Vực Ký của pháp sư Huyền Trang (khoảng 602-664), Phật Quốc Ký của pháp sư Pháp Hiển (337- 422) và ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh cho ta biết lịch sử Phật giáo và đời sống tăng đoàn thời cực thịnh so với hiện nay. Đây là ba cao tăng bỏ cả đời đóng góp cho PG, được biết đến nhiều so với các du tăng cầu pháp khác đã từng đến Ấn Độ như Chu Sĩ Hành (203 - 282), Bảo Vân, Tăng Cảnh, Huệ Viễn ... Trong một tài liệu khác là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, pháp sư Nghĩa Tịnh ghi lại việc du tăng cầu đạo và đặc biệt có các nhà sư từ Việt Nam qua Thiên Trúc tu tập: td. Huệ Diêm, Khuy Xung (từ Giao Châu), Trí Hành, Đại Thừa Đăng (từ Ái Châu). Mặc dù là người sau cùng trong ba cao tăng nổi tiếng qua Ấn Độ du học thời trung cổ, nhưng Nghĩa Tịnh lại ở ngoại quốc lâu nhất và dĩ nhiên giao lưu với các văn hóa/ngôn ngữ nước ngoài sâu đậm hơn, do đó các ghi chép và phê bình của ngài rất đáng được lưu ý.

Các dữ kiện này rất đáng được tìm hiểu thêm để hiểu rõ hơn tình hình Phật Giáo ở Giao Châu nói riêng, và tình trạng xã hội, kinh tế và chính trị ở các nước Á Châu vào thời trung cổ nói chung. Tuy nhiên, cần thận trọng khi đọc các tài liệu trên vì Hán văn vào thời trung cổ có khác hơn ngày nay, có lúc ý nghĩa không rõ

ràng cũng như ý của người ghi chép, tiếng Hán trung cổ cũng phản ánh thời kỳ phát triển khác biệt: td. âm vận thời nhà Đường so với âm vận thời nhà Hán, thời nhà Minh; đây là chưa kể đến việc soạn giả dịch lầm hay tam sao thất bản[ii] - td. nhầm lẫn giữa chữ vị 𠄎 và chữ mặt 𠄎 trong kí âm HV tiếng Phạn Ma- trong Madhyadesa - xem thêm chi tiết trong mục 2.1. Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật giáo), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), A (tiếng Anh) NHKQNPT (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện).

1. Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh 義淨, tên tục là Trương Văn Minh 張文明, sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông, Trung Quốc) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng thiền sư Pháp Hiển và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn.

Tới năm 37 tuổi, ngài mới có cơ hội đi tàu Ba Tư[iii] từ Quảng Châu (Trung Quốc) qua Srivijaya, bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á vào thời trung cổ; ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ.

Sau khi đậu ‘kì thi nhập học’ rất cam go, ngài được nhận vào chùa[iv] (tu viện) Nalanda với 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia. Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi. Cho đến cuối đời vào năm 713, ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh). Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Trọng Quy Nam Hải Truyện, Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện, Phạn Ngữ Thiên Tụ Văn 𠄎𠄎𠄎𠄎 còn gọi là Phạm Đường Thiên Tụ Văn, Đường Tụ Thiên Man Thánh Ngữ 𠄎𠄎𠄎𠄎, 𠄎𠄎𠄎𠄎 ...v.v...

Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển: phần đầu giới thiệu hoàn cảnh ra đi, các nơi tạm trú cùng 40 điều khoản (chương/mục) được coi như là **nội quy** cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo kèm theo các lý do và phê bình chi tiết của pháp sư Nghĩa Tịnh. Một số điều khoản trong NHKQNPT tiêu biểu:

- 1) Phá hạ phi tiểu 𠄎𠄎𠄎 (phá hạ[v] không phải là chuyện nhỏ - tạm dịch/NCT)
- 2) Đối tôn chi nghi 𠄎𠄎𠄎 (cách ứng xử với đức Phật Tổ)
- 3) Thục toạ tiểu sàng 𠄎𠄎𠄎 (ngồi ghế nhỏ trong bữa ăn)

4) Xan phân tịnh xúc 𠄎𠄎𠄎𠄎 (phân biệt thức ăn sạch và dơ)

...

8) Triều tước xỉ mộc 𠄎𠄎𠄎𠄎 (sáng sớm phải nhai/chà răng bằng xỉ mộc)

9) Thụ trai quý tắc 𠄎𠄎𠄎𠄎 (lễ luật về ăn chay)

...

16) Thi trợ hợp phủ 𠄎𠄎𠄎𠄎 (tục dùng thìa[vi]/muỗng và đũa[vii] có phù hợp không?)

...

38) Thiêu thân bất hợp 𠄎𠄎𠄎𠄎 (thiêu xác thân là không hợp lễ trong PG)

39) Bàng nhân hoạch tội 𠄎𠄎𠄎𠄎 (người ngoài cuộc mắc tội)

40) Cổ đức bất vi 𠄎𠄎𠄎𠄎 (các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm)

2. Chương (mục/điều khoản) 16 "Thi trợ hợp phủ"

西方食法唯用右手必有病故開聽
畜是其筋則五天所不聞四部亦未
見而獨東夏共有斯事俗徒自是舊
法僧侶隨情用否筋既不聽不遮即
是當乎略教用時衆无譏議東夏即
可行焉若執俗有嗤嫌西土元不合
捉略教之旨斯其事焉

Tục dùng thìa/muỗng và đũa có phù hợp không?

Trích từ trang https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T2125_002

Hán văn: Tây phương thực pháp duy dụng hữu thủ, tất hữu bệnh cố khai thính súc thi, kì trợ tắc Ngũ Thiên sở bất văn, Tứ Bộ diệc vị kiến, nhi độc Đông Hạ cộng hữu tư sự, tục đồ tự thị cự pháp, tăng lữ tùy tình dụng phủ. Trợ kí bất thính bất già, tức thị đương hồ Lược Giáo. Thì chúng vô ki nghị, Đông Hạ tức khả hành yên; nhược chấp tục hữu xi hiềm, tây thổ nguyên bất hợp tróc. Lược Giáo chi chỉ, tư kì sự yên.

Phỏng dịch/NCT: “Ở phương Tây, người ta chỉ dùng tay phải để bốc (thức ăn), trừ khi bị bệnh thì được phép giữ và dùng thìa (muỗng). Khắp năm miền của Ấn Độ chưa từng nghe ai nói đến đũa, cũng không hiện diện trong giới luật của bốn trường phái Phật giáo, chỉ có Trung Hoa mới dùng đũa: người dân theo truyền thống đều dùng đũa, nhưng người tu hành thì tùy theo theo sở thích mà dùng

ghép [Phạn + Hán] này trong Tây Vực Ký (c) **Aryadesa** xuất hiện hai lần trong NHKQNPT (Phạn ngữ [Aryadesa]): Tịnh Nghĩa kí âm là [A li da đề xá - Arya] hàm ý cao thượng, quý giá, thánh thiện và desa nghĩa là đất nước, vùng ... Do đó Aryadesa dùng để chỉ Ấn Độ. Các địa danh Aryades và Brahmarshtra có nguồn gốc văn hóa và lịch sử cổ Ấn Độ, dấu ấn của con người và thân thoại so với môi trường thiên nhiên (d) **Madhyadesa** xuất hiện một lần trong NHKQNPT (Phạn ngữ [Madhyadesa]): Tịnh Nghĩa kí âm là [vị thê đề xá HV và giải thích thêm vị thê là ở giữa (trung), còn đề xá là đất nước (quốc HV) trong chương/mục 25 “Su tư chi đạo”. Để ý là vào thời trung cổ, vị HV đọc gần như là *mui/môi, vì vậy mà được dùng để kí âm Phạn ma- là âm đầu của địa danh Madhyadesa; điều này còn thấy trong cách đọc chi thứ 8 của 12 con giáp là mùi thay vì vị. Một số tài liệu lại ghi vị thê là mặt thê [mặt thê], td. Phật Quang Đại Từ Điển, cho thấy khả năng dễ nhầm lẫn[x] giữa cách viết vị và mặt vì chỉ khác nhau ở vị trí nét ngang - đây là một lỗi thường gặp. Địa danh Madhyadesa có nguồn gốc dựa vào địa lí tự nhiên: khu vực ở giữa (trung tâm) của bán đảo Ấn Độ (e) **Hi Độ**: Tịnh Nghĩa kí âm là [hi độ HV, có thể là *Hindu - theo người viết/NCT lại có gốc Phạn ngữ là Sindhu (chỉ sông lớn, biển cũng như tên sông Indus); cơ sở để giải thích liên hệ Sindhu - Hindu là tương quan giữa các phụ âm sát/vô thanh s và h thường gặp trong ngôn ngữ như [hậu - sau, [hà - xa, [hân/ngân - (vết) hàn - sản, đặc biệt là trong họ ngôn ngữ Indo-Iranian. Ngay cả chữ [hi] có thể đọc là *hih (hư khí thiết [hih] Thuyết Văn Giải Tự, Đường Vận, Tập Vận), hay *sih ([sih] sửu nhị thiết - Tập Vận, [sih] sửu lợi thiết - Quảng Vận), để ý thêm là thành phần hài thanh của hi là tứ [hi] mà một dạng âm cổ phục nguyên là *slih (NCT). Ngài còn cho biết là địa danh này không phổ biến, chỉ dùng như phương ngôn, ít người hiểu nghĩa và nên gọi Tây quốc (Ấn Độ) là thánh phương hay đất thánh: phương là đất, td. Hoài Nam Tử ghi đại viên li phương [li phương] ~ đội trời đạp đất/NCT. Nghĩa Tịnh ghi là tục truyền địa danh Ấn Độ [mặt trăng] nghĩa là mặt trăng (nguyệt HV ~ chandra [chandra]), có thể như vậy nhưng không phổ biến (không có nhiều người dùng/NCT). Nhận xét này khác với pháp sư Huyền Trang từng ghi nhận Ấn Độ vị là mặt trăng (hàm ý soi sáng bầu trời/nhân loại tựa như nơi bắt đầu/mở mang trí tuệ như đạo Phật - Chandra còn là vị thần mặt trăng trong Ấn Độ giáo chẳng hạn - NCT).

Có nhiều nguyên nhân để giải thích tại sao địa danh Ấn Độ, cũng như Trung Hoa, xuất hiện như đã bàn ở trên qua các cách gọi khác nhau:

- Người ghi chép tôn trọng tên gọi bản địa, một phần là tác giả không hiểu rõ nghĩa ngôn ngữ bản địa hay phương ngữ, nên thường có khuynh hướng kí âm trực tiếp. Thật ra, mỗi địa danh tiếng Phạn đều có nghĩa mà ít người biết đến (ngay cả dân bản địa cũng cần phải học để hiểu cách dùng). Điều cũng phù hợp

Phỏng dịch/NCT: "Có bốn truyền thống Phật giáo ở Tây quốc (Ấn Độ): thứ nhất là trường phái Aryamahasanghikanikaya (A li da mạc ha tăng kì ni già da kí âm từ tiếng Phạn), dịch ra tiếng Trung Hoa (tiếng đời nhà Đường) là Thánh Đại Chúng Bộ, lại chia thành bảy bộ. Kinh Tam Tạng có 10 vạn kệ (tụng), khi dịch ra thì phải cần 1000 quyển. Thứ nhì là trường phái Aryasthaviranikaya (A li da tát tha bệ la[xvi] ni già da kí âm từ tiếng Phạn), dịch ra tiếng Trung Hoa (tiếng đời nhà Đường) là Thánh Thượng Tọa Bộ, lại chia thành ba bộ - số kệ cũng giống như trước (tức là giống số kệ của Thánh Đại Chúng Bộ/NCT). Thứ ba là trường phái Aryamulasarvastivadanikaya (a li da mộ la tát bà tát đế bà ni già da kí âm từ tiếng Phạn), dịch ra tiếng Trung Hoa (tiếng đời nhà Đường) là Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, lại chia thành bốn bộ - số kệ cũng giống như trước. Thứ tư là trường phái Aryasammitinikaya (A li da tam mật lật đế ni già da kí âm từ tiếng Phạn), dịch ra tiếng Trung Hoa (Đường ngôn - ngôn ngữ đời nhà Đường) là Thánh Chánh Lượng Bộ, lại chia thành bốn bộ. Kinh Tam Tạng có 30 vạn kệ (tụng). Tuy nhiên, số phân chia trường phái truyền lại có thể thay đổi như tôi đã từng ghi lại là có 18 trường phái[xvii] vào thời này (so với tổng số 18 bộ kinh tụng của phần này/NCT). Tôi chưa từng nghe thấy là có 5 trường phái ở Tây quốc (Ấn Độ)". Bàn thêm chi tiết về bốn trường phái được ghi trong NHKQNPT:

2.5.1 Aryamahasanghikanikaya là tiếng Phạn gồm các chữ **Ārya** (𑀅𑀲𑀓𑀺) hàm ý cao thượng, quý giá, thánh thiện ...) hợp với **mahāsāṃghika** (𑀮𑀸𑀓𑀺𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀺) hàm ý đại chúng/tăng già mở rộng/lớn) và **nikāya** (𑀮𑀺𑀧𑀺𑀢𑀺) hàm ý một nhóm người, tập thể, bộ, trường phái). Nghĩa Tịnh đã dịch trực tiếp từ tiếng Phạn ra Hán ngữ thành Thánh Đại Chúng Bộ, trường phái này phổ biến ở miền trung và miền Bắc Ấn Độ theo Nghĩa Tịnh, sau này trở thành Đại Thừa/Bắc Tông/Mahayana - trường phái lớn nhất của PG phổ biến tại các nước như Việt Nam (đa số ở phía Bắc), Trung Quốc, Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Nepal, Mã Lai, Đài Loan, Bhutan ..

2.5.2 Aryasthaviranikaya là tiếng Phạn, cũng như Aryamahasanghikanikaya, chỉ khác ở chữ **sthavira** đứng chính giữa ~ 𑀸𑀺𑀧𑀺𑀢𑀺) hàm ý cao tuổi, đáng kính, mạnh mẽ ... Nghĩa Tịnh đã dịch trực tiếp từ tiếng Phạn ra Hán ngữ thành Thánh Thượng Tọa Bộ. Trường phái này rất thịnh ở Nam Ấn Độ vào thời Nghĩa Tịnh. Giới luật của trường phái này bảo thủ hơn và tách khỏi Aryamahasanghikanikaya để trở thành Tiểu Thừa/Nam Tông/Theravada phổ biến ở các nước như Việt Nam (đa số ở phía Nam), Myanmar, Thái Lan, Lào, Cambodia, Sri Lanka ...

2.5.3 Aryamulasarvastivadanikaya là tiếng Phạn, cũng như Aryamahasanghikanikaya, chỉ khác ở chữ **mulasarvastivada** đứng chính giữa ~ chữ kép này 𑀮𑀺𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀺𑀧𑀺𑀢𑀺) lại gồm có các chữ (mula ~ căn

nguyên, sarvastivada ~ tất cả đều tồn tại). Nghĩa Tịnh đã dịch trực tiếp từ Phạn ra Hán ngữ thành Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Vào thời Nghĩa Tịnh, trường phái này rất thịnh ở Ma Kiệt Đà (Magadha), hay miền Trung Ấn Độ, dù vẫn có người theo các phái khác trong Tứ Bộ. Trường phái này còn tồn tại ở PG Tây Tạng và Mông Cổ - td. Kim Cương Thừa **Vajrayana** - đặc biệt trong quá trình bảo trì giới luật truyền thống một cách nghiêm ngặt. Đoạn cuối tác phẩm ghi là NHKQNPT dựa hoàn toàn vào trường phái này.

2.5.4 Aryasammitinikaya là tiếng Phạn, cũng như Aryasthaviranikaya (trường phái gốc), chỉ khác ở chữ **sammiti** [] hàm ý kiến thức, nhận thức, hiểu biết chính xác - lại có gốc là động từ vid [] nghĩa là biết, tiền tố sam- là cùng; do đó Nghĩa Tịnh đã dịch trực tiếp từ tiếng Phạn ra Hán ngữ thành Thánh Chánh Lượng Bộ. Phần sau có lúc Nghĩa Tịnh chỉ dùng hai từ Chánh Lượng để chỉ trường phái này, phần nào bảo lưu bởi Tiểu Thừa. Ngài cho biết rằng trường phái này rất thịnh ở miền Tây Ấn Độ.

Sau đó pháp sư Nghĩa Tịnh đưa ra nhận xét rằng bốn trường phái này không xác định được là thuộc về Đại Thừa hay Tiểu Thừa (hàm ý có nhiều lẫn lộn hay đan xen/NCT) - trích từ NHKQNPT: [] kì Tứ Bộ chi trung. Đại thừa Tiểu thừa khu phân bất định. Nghĩa Tịnh nhận xét là miền Bắc Ấn Độ và đa số các đảo/tiểu quốc ở Nam Hải như Sumatra, Java thường theo Tiểu Thừa, còn Trung Hoa và Malaya thường theo Đại Thừa. Ngay cả ở những vùng mà một trường phái đang thịnh hành, ta vẫn có thể thấy dấu tích của các trường phái khác thuộc về Tứ Bộ. Một dữ kiện nên ghi lại ở đây là pháp sư Huyền Trang từng thuật lại là các nhà sư vẫn sống chung đặng ở tu viện, nghe giảng pháp chung dù theo các bộ phái khác nhau và đọc các bộ kinh khác nhau, điều này cũng phù hợp với quan sát của Nghĩa Tịnh về sự chung đặng của các trường phái.

2.6 Hữu thủ - tay phải

Chương 16 cho ta biết là người Ấn Độ trung cổ dùng tay phải bốc thức ăn, rất khác với phong tục ở Trung Hoa. Đối với Ấn giáo và Kỳ Na giáo, tay phải là sức mạnh, tay làm điều tốt (tinh khiết, sạch) như cúng kiến/nghi lễ và biểu tượng cho lòng tôn kính - tương phản với tay trái dùng cho vệ sinh cá nhân chẳng hạn. Đặc biệt là trong hoạt động ẩm thực, luôn phải dùng tay phải như nhận xét của pháp sư Nghĩa Tịnh. Đây là một nét văn hóa thú vị hầu như chung cho cả người dân dù có theo Ấn giáo hay Kỳ Na giáo hay không. Tuy nhiên, người bị bệnh có thể dùng thìa (muỗng). Còn đũa thì người Ấn Độ chưa từng biết đến, ngay cả trong các kinh và giới luật của Phật giáo, Nghĩa Tịnh gọi chung là Tứ Bộ (kinh luật của bốn truyền thống PG).

Truyền thống văn hóa Ấn Độ cũng dựa vào tay phải để làm hệ qui chiếu: td. tục đi vòng (tháp, chùa) theo chiều kim đồng hồ trong PG - tiếng Phạn gọi là pradaksina [pradaksina] - dịch ra Hán ngữ là hữu nhiễu [hữu nhiễu] ; tham khảo thêm chi tiết trong bài viết “Đời Sống Tăng Đoàn Ở Nalanda (Ấn Độ) Vào Thế Kỷ 7: Đi Bộ (kinh Hành) Theo Ghi Chép Của Pháp Sư Nghĩa Tịnh” cùng tác giả (NCT). Tâm quan trọng của bên phải còn để lại dấu ấn trong tư thế nằm[xviii], td. tư thế nằm nghiêng bên phải của đức Phật Tổ khi nhập niết bàn được gọi là cát tường ngọa [cát tường ngọa] hay sư tử ngọa [sư tử ngọa] . Tư thế nằm nghiêng bên phải không những là biểu tượng của sự an trú tĩnh tâm, duy trì chánh niệm trong PG, nhưng cũng có những ưu điểm y học như cải thiện sự tuần hoàn máu, giảm áp lực cho tim và cột sống, giúp các bắp cơ thư giãn (với tay trái và chân để thẳng một cách tự nhiên). Với khoảng 90 % dân số thế giới ngày nay thuận tay phải, ảnh hưởng của chức năng này không phải là nhỏ: ngay cả y phục của tu sĩ Nam Tông thường để lộ vai phải như đức Phật Tổ, cho thấy sự giản dị trong cách trang phục để cho thuận lợi và thực hành hơn - không cho tay phải vướng víu trong hoạt động hàng ngày. Mở rộng cách dùng phải và trái, không phải ngẫu nhiên mà phải (tay/bên/hướng cụ thể) lại hàm ý đúng, chính xác, hợp đạo đức (phải lẽ, lẽ phải - trừu tượng) trong một số ngôn ngữ như tiếng Việt, Anh - tương phản với trái (tay/bên/hướng - cụ thể) hàm ý sai quấy, không đúng, không phải (trái lẽ - trừu tượng). Văn hóa cổ đại Trung Hoa cũng có câu hữu tôn tả ti[xix] [hữu tôn tả ti] , hàm ý bên phải trọng hơn so với bên trái. Liên hệ của các phạm trù nghĩa mở rộng như trên là một chủ đề rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

2.7 Ki nghị - xi hiềm

Ki, nghị, xi là những động từ HV hàm ý chế nhạo, chê cười và hiềm HV là không bằng lòng, nghi ngờ (tiêu cực). Phần cuối của chương/mục 16 cho thấy Nghĩa Tịnh nâng cấp sự phán đoán, phê bình từ giới luật của tăng đoàn - dù không thấy ghi gì về ăn bằng đũa hay bốc tay- lên cao hơn nữa, hay là từ góc độ của xã hội đương thời: cách ăn làm sao để cho đại chúng không chê cười và dị nghị. Nói cách khác, người tu hành theo giới luật PG cũng phải để ý đến dư luận của xã hội chung quanh. Ngài còn nhắc nhở chúng ta là người Ấn Độ có truyền thống ăn bằng tay phải, khác hẳn với truyền thống của người Trung Hoa ăn bằng đũa, thành ra phải theo tục lệ địa phương/Ấn Độ mà không nên dùng đũa. Đề nghị này cũng là thường tình (common sense/A) mà thôi. Vấn đề dùng đũa hay không cho thấy hệ quả trực tiếp của quá trình giao lưu văn hóa và tôn giáo, một sự **va chạm đa chiều**: từ lễ luật của Phật giáo cho tăng đoàn cho đến phê phán của cộng đồng mở rộng hơn, từ địa phương này cho đến một địa phương khác, từ nhãn quan của **người nhận** (học đạo, Nghĩa Tịnh đến từ Trung Hoa)

cho đến **người cho** (Phật giáo, gốc từ Ấn Độ), từ kiến thức /trình độ cảm nhận của mỗi cá nhân (Tịnh Nghĩa so với Huyền Tăng, Pháp Hiển)...

3. Tiểu kết

Chương 16 của NHKQNPT chỉ với 93 chữ, không kể tựa đề có bốn chữ Thi Trợ Hợp Phủ, đã cho ta nhiều thông tin thú vị. Đầu tiên là có hai **địa danh** Tây phương và Tây thổ đều hàm ý cổ Ấn Độ. Tây phương trong tiếng Việt hiện đại có nghĩa hoàn toàn khác biệt: chỉ các nước Âu Tây như Mỹ, Pháp, Đức ... Địa danh Đông Hạ vào thời trung cổ chỉ Trung Quốc hiện nay, phản ánh ngôn ngữ tri nhận trong quá trình xác định phương hướng - nếu ở Trung Hoa thì Ấn Độ thuộc về phương Tây, còn nếu ở Ấn Độ thì Trung Hoa thuộc về phương Đông dẫn đến cách gọi Đông Hạ, Đông Xuyên. Thành ra cách định vị dựa vào phương hướng cơ bản được dùng trong địa danh như trung[xx], đông, tây, nam, bắc, thượng, hạ. Địa danh có thể chỉ là kí âm trực tiếp từ tiếng bản địa như Chi Na, A li da đề xá hoặc có **cấu trúc ghép chữ [Phạn + Hán]** như Thiêm bộ chu, Bà La Môn quốc, Phật Quốc[xxi], hay dịch nghĩa như Tây Vực, Ngũ Thiên, Trung Quốc... Cách dùng và hiểu địa danh cũng tùy vào soạn giả (người nghe/kể lại) như Huyền Trang thì khác với Pháp Hiển hay Nghĩa Tịnh: Tùy vào trình độ học hỏi và hội nhập, nguồn hay địa phương mà mỗi soạn giả đã trải nghiệm. Ngoài ra, địa danh cũng cung cấp thông tin về tình hình xã hội chính trị trong thời kì liên hệ như Ngũ Thiên (5 vùng ở Ấn Độ ~ nước Ấn Độ), phản ánh tình trạng phân hóa chính trị vào TK 7: Ấn Độ có ít nhất là 5 tiểu quốc (5 vùng hay 5 vương quốc) có thể lược/tiếng tăm để được nhắc đến - so với các tiểu vương quốc khác có mặt trên bán đảo Ấn Độ - xem thêm chi tiết trong Phụ Trương 1. Ít ai hiểu tại sao lại có tên gọi Ngũ Ấn Độ (năm nước Ấn Độ) vào thời Huyền Trang. Các tài liệu như Tây Vực Kí (Huyền Trang), Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện (Nghĩa Tịnh) không những là nguồn dữ kiện lịch sử, văn hóa, địa lí nhưng cũng là nguồn tài liệu hỗ trợ quan trọng cho Khảo Cổ Học Ấn Độ nói riêng và cho các nhà nghiên cứu nói chung.

Nghĩa Tịnh là một trong những tác giả đầu tiên ghi chép về **Đường Biển Tơ Lụa** (Maritime Silk Road/A) khá phồn thịnh ở Á Châu vào TK 7. Đường Biển Tơ Lụa đã đóng góp không nhỏ vào quá trình truyền bá đạo Phật, nhất là trường phái Tiểu Thừa/Nam Tông, đến các nước Myanmar, Thái Lan, Mã Lai, Cambodia và Chăm pa. NHKQNPT còn cho thấy **khuyh hướng Bắc Truyền/Tông và Nam Truyền/Tông đã manh nha ngay ở Ấn Độ vào TK 7**. Cũng cần để ý là ngoài các tên gọi địa danh đặc biệt trên, tài liệu cổ như NHKQNPT còn gọi **tên kinh kệ** hay nguồn tham khảo PG rất khác với thời nay: td.Tứ Bộ, Lược Giáo.

Quá trình dịch kinh hay phiên dịch từ ngôn ngữ bản địa cũng không phải đơn giản: có những trường hợp bất cập mà NHKQNPT từng ghi lại như tên gọi Ấn Độ là phương ngữ ở phía Bắc (hàm ý là từ tiếng Ba Tư) mà chính người Ấn Độ bản địa cũng không hiểu, hay Veda (Vệ Đà) là tiếng Phạn mà lại phiên là 𑖠𑖩 Vi Đà (Nghĩa Tịnh cho là sai[xxii] - chương 34)...

Chương 16 cho ta biết là Ấn Độ không biết đến đũa, chỉ dùng tay phải trong hoạt động ăn uống. Truyền thống lâu đời này hiện diện trong Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo và Phật giáo tuy Nghĩa Tịnh không nhắc đến các tôn giáo khác ngoài PG. Tay phải là biểu tượng cho sự tinh khiết, sự lành, lòng tôn kính cũng như dùng cho các hoạt động lương thiện, tín ngưỡng - khác với tay trái thường dùng cho các hoạt động phàm tục/tiêu cực như vệ sinh cá nhân. Chương 16 còn cho thấy khuynh hướng hòa nhập vào tục lệ địa phương, dù trọng tâm học đạo của pháp sư Nghĩa Tịnh là 'nội quy truyền thống của Phật giáo'; thành ra khi đến Ấn Độ, tu sĩ Trung Hoa không nên dùng đũa như ở quê nhà. Không những thế, ngài cũng cho thấy Tiểu Thừa và Đại Thừa không có sự phân chia rõ ràng vào TK 7.

Chương 16 rất ngắn nhưng đặt ra vấn đề giới hạn/luật lệ của cộng đồng tôn giáo so với truyền thống của xã hội địa phương qua sự kiện dùng tay, thìa và đũa rất cụ thể. Điều quan trọng là phải biết hòa nhập với truyền thống xã hội địa phương để tránh các kết quả tiêu cực: td. trong chương 10 Y thực sở tu, Nghĩa Tịnh thuật lại là ngài đã từng xé bỏ các áo cà sa ở Trung Hoa khi qua Thiên Trúc để làm đồ dùng/vật mọn vì chúng quá khác biệt với loại áo cà sa ở đất Phật, và vì bị chế nhạo: "Dầu là tôi muốn nói thẳng ra, nhưng chỉ sợ người nghe sẽ cảm thấy rất khó chịu" (về lễ luật PG thường sai lầm ở quê nhà Trung Hoa). Khuynh hướng linh hoạt trong việc thực thi giới luật là một chủ đề thú vị, phản ánh qua thuật ngữ PG **Tùy phương tì ni[xxiii]** 𑖠𑖩𑖪𑖫 hay **Zuiho bini** (tiếng Nhật). Điều này cho thấy một nguyên nhân Phật giáo dễ phát triển ở các nước châu Á cũng như ở châu Âu vào thời cận đại. Không những thế, đọc kỹ NHKQNPT sẽ cho ta nhiều thông tin về Đường Biển Tơ Lụa (Maritime Silk Road) mà Nghĩa Tịnh đã ghi lại khá chi tiết.

Các chủ đề trên rất đáng được khai triển thêm nhưng không nằm trong phạm vi bài viết. Hi vọng bài này là một động lực cho người đọc cảm thấy hứng thú để tìm tòi và tra cứu sâu xa hơn, cũng như tìm ra nhiều kết quả thú vị hơn nữa.

4. Tài liệu tham khảo chính:

1) Ann Heirman/Mathieu Torck (2012) "A Pure Mind in a Clean Body: Bodily Care in the Buddhist Monasteries of Ancient India and China" NXB Academia Press, Gent (Belgium).

2) Anne Cheng (2017/2024) "Is Zhongguo the Middle Kingdom or Madhyadeśa?" Tạm dịch/NCT "Trung Quốc chỉ Trung Hoa hay là cổ Ấn Độ/Trung bộ Ấn Độ?" - có thể tham khảo bài viết này trong cuốn India-China: Intersecting Universalities - NXB Collège de France (Paris).

3) P. K. Basant (2024) "The Idea of Madhyadeśa in Early India - History of a Region's Identity" - bài viết đăng trong tạp chí Asian Ethnology Volume 83, Number 1 • 2024, 61-86.

4) Li Rongxi (2000) "Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia: A Record of the Inner Law Sent Home from the South Seas" NXB Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley (California, USA) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn [] (Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

5) Nghĩa Tịnh (TK 7) Phật thuyết lược giáo giới kinh [] - có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799...>

6) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể tham khảo bài viết này trên mạng như <https://thuvienhoasen.org/a13186/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat>. Loạt bài viết "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda thế kỉ 7: Cây xĩa/chà răng theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Phật giáo thế kỉ 7: Các tục lệ 'ngược ngạo' - ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" trên trang này chẳng hạn <https://vandoanviet.blogspot.com/2025/02/oi-song-tang-oan-o-nalanda-o-vao-ki-7-i.html...> Tham khảo thêm bài viết "Vì sao tiếng Trung dùng từ “ ”, còn tiếng Việt dùng từ “ ”?" (2022) trong tạp chí Khoa Học Đại Học Đông Á - tập 1 số 3; hay tham khảo toàn bài trên trang này <https://nghiencuulichsu.com/2021/02/01/tan-man-ve-tieng-viet-va-han-viet-tai-sao-trung-quoc-dung-danh-tu-khoai-%E7%AD%B7-con-viet-nam-dung-dua-tro-%E7%AE%B8/> v.v...

7) Phan Văn Phú (2018) "Giáo Trình Địa Danh Học: Tổng Quan và Nghiên Cứu Việt Nam" - Khoa Địa Lý - Trường Đại học Sư phạm Thành phố HCM.

8) Samuel N. C. Lieu (2024) "From Qin (Ch'in) to Cathay: Names for China and the Chinese on the Silk Road" Sage Journal The Medieval History Journal - Volume 27, Issue 1.

Có vài dữ kiện thú vị trong các đoạn trích bên trên: Trung Quốc từng được dùng để chỉ một vùng ở Ấn Độ, nét nghĩa 'vùng ở trung tâm' có thể liên hệ trực tiếp đến địa danh Madhyadesa (xem giải thích của Nghĩa Tịnh trong mục 2.1 trong phần trên). Thiên Trúc cũng là một vùng của Ấn Độ, nhưng cũng được mở rộng nghĩa để chỉ nước Ấn Độ. Bản đồ bán đảo Ấn Độ bên dưới cho thấy nhiều tiểu vương quốc hiện diện vào khoảng TK 8 (năm 700 SCN), trích từ tác giả Thomas Lessman - tham khảo chi tiết trên trang này chẳng hạn <https://www.worldhistorymaps.net/index.html>. Nếu Trung Quốc chỉ Ấn Độ, thì Trung Hoa (Trung Quốc hiện nay) gọi là Biên Địa hay đất ở vùng ven biên theo Pháp Hiển, td. trích một đoạn từ Phật Quốc Kí: □□□□□□□□□□ như *hà Biên Địa nhân năng tri xuất gia vi đạo viễn cầu - tạm dịch/NCT: Làm sao mà người Trung Hoa (người vùng biên giới) muốn xuất gia thì phải đi xa để tìm/học đạo Phật?.* Học giả Anne Cheng (2017/2024, sđd) ghi nhận sự đồng cảm của khái niệm 'vùng trung tâm' của văn hóa/xã hội (> văn minh, 'cái rốn của trí tuệ') dẫn đến cách dùng Trung Quốc hay Trung Thổ/Trung Hoa chỉ Ấn Độ và Trung Hoa. GS Cheng cũng đề cập đến mặc cảm tự ti của các nhà sư Trung Hoa khi đến Thiên Trúc qua cách dùng 'người từ ven biên' (biên địa nhân). Học giả P. K. Basant (2024, sđd) gợi ý là địa danh Madhyadesa ('vùng trung tâm') từ một 'tạo dựng' văn hóa/cultural construct/A đã được 'lý tưởng hóa' (idealised/A) và giới hạn địa lý (lãnh thổ) rất linh hoạt (dễ thay đổi) theo ghi chép của các tài liệu tôn giáo khác nhau và theo dòng thời gian. Điều này phù hợp với cách gọi Trung Quốc[xxiv] cho hai nền văn hóa cổ đại và có nhiều ảnh hưởng lớn là Trung Hoa và Ấn Độ, gợi ý là cái nôi hay trung tâm của văn minh con người. Đây là một chủ đề rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

[x] Có thể vị kí âm sát hơn với âm trung cổ của ma- trong địa danh Madhyadesa: mặt có một dạng âm cổ phục nguyên là *ma:d/t so với *mu(o) của vị. Âm tiết ma- có thể là nguyên âm a ngắn (short a ~ [a], đọc tròn miệng hơn) vì đứng trước phụ âm d hay t, so với nguyên âm a dài (long a ~ [aː]), so với một dạng kí âm hậu kì của Madhyadesa là [ma] ma đà da đề xá chẳng hạn.

[xi] Có dịch giả giữ nguyên dạng Ngũ Thiên HV mà không dịch vì cách dùng này không rõ nghĩa, và vì không xác định vương quốc nào trong nhiều tiểu quốc hiện diện đồng thời trên bán đảo Ấn Độ. Tuy nhiên, nhà sư Cao Li Tuệ Siêu [Cao Li Tuệ Siêu] (704-783) đã từng hành hương Ấn Độ và viết cuốn Vãng Ngũ Thiên Trúc Truyện [Vãng Ngũ Thiên Trúc Truyện] bằng Hán ngữ - thì Ngũ Thiên là năm nước (vùng) ở Ấn Độ là bắc, nam, đông, tây và trung (ở giữa Ấn Độ). Như vậy Ngũ Thiên có thể hàm ý khắp cả Ấn Độ (nói chung) cũng giống như cách dùng của Tịnh Nghĩa chẳng? Pháp sư Huyền Trang trong Tây Vực Ký còn dùng địa danh Ngũ Ấn Độ [Ngũ Ấn Độ] để chỉ khắc cả cổ Ấn Độ so với tài liệu Puranas ghi năm vùng cổ Ấn Độ là Pracya (phía Đông bán đảo Ấn Độ), Uttarapatha (phía Bắc Ấn Độ), Aparanta (phía Tây Ấn Độ), Dakshinapatha (phía Nam Ấn Độ) and Madhyadesha (trung tâm Ấn Độ).

[xii] Tham khảo thêm chi tiết tài liệu của trung tâm giáo dục VISION IAS (Ấn Độ) chủ đề "Important Kingdoms of North & South India" (2024) trang https://x.com/UPSC_EDU/status/1768879679799521743/photo/2...

[xiii] Học giả Samuel N. C. Lieu (sđd, 2024) nhận xét rằng Nghĩa Tịnh dùng nhiều tên gọi Trung Hoa trong đó có Đông Hoa [Đông Hoa] (?) như một kết quả thích nghi (adaptation/A) với tên Hoa Hạ [Hoa Hạ] đã có từ trước.

[xiv] Phật Thuyết Lược Giáo Giới Kinh, theo một số tài liệu, còn được gọi là Phật Di Giáo Kinh, tóm tắt các lời dạy của đức Phật Tổ cho hàng tăng ni trước khi ngài nhập Niết Bàn. Một bản kinh Lược Giáo Giới Kinh nổi tiếng bằng Hán văn, tương truyền là do ngài Cưu Ma La Thập Kumārajīva [Cưu Ma La Thập Kumārajīva] (344-413) dịch, vẫn còn truyền lại tới ngày nay - tham khảo toàn văn trên trang này chẳng hạn <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799>. Học giả Takakusu (sđd) dịch Lược Giáo là Samkshipta-vinaya [Samkshipta-vinaya] gồm có chữ Phạn Samkshipta [Samkshipta] nghĩa là giản lược, tóm tắt và Vinaya [Vinaya], một dạng kí âm là bì nại da [bì nại da], hay bì ni [bì ni], [bì ni] nghĩa là giới luật [giới luật]. Trong chương 10, Nghĩa Tịnh có trích một đoạn từ Lược Giáo [Lược Giáo] thử phương bất tịnh [thử phương bất tịnh] dư phương thanh tịnh [dư phương thanh tịnh] đặc hành vô tội: người viết/NCT vẫn chưa tìm được đoạn này trong các tài liệu đã đọc về Lược Giáo (nhất là Phạn ngữ chẳng hạn) để tra cứu thêm chính xác. Tuy nhiên, dựa theo Phật Quang Đại Từ Điển - cũng nhắc lại câu trích trên từ chương

10 của NHKQNPT, giải thích là giới luật PG nghiêm ngặt nhưng cũng châm chước tùy theo hoàn cảnh địa phương. Phật Quang Đại Từ Điển trích dẫn từ Y Ngũ Phân Luật quyển nhị thập nhị (Đại nhị nhị - nhất ngũ tam thượng). Như vậy là có vấn đề khi Nghĩa Tịnh nhận xét là người dịch (từ kinh Phạn ra Hán văn như trên) đã lầm (() ý bất nhiên hĩ - mục 19). Nhận xét của pháp sư Nghĩa Tịnh cần phải được tra cứu thêm để rõ nghĩa, vì trong mục 16, ngài đã gợi ý là tới Ấn Độ thì không nên dùng đũa đúng theo câu nói Tùy phương thì ni () (giới luật tùy theo địa phương). Đây cũng là thường tình như tục ngữ tiếng Việt, HV gợi ý "phép vua thua lệ làng" hay "ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; nhập giang tùy khúc nhập gia tùy tục () ; nhập hương tùy tục () " ...v.v... Tham khảo thêm ý kiến của học giả Ann Heirman trong chương 9 "Abridged Teaching (Lüe Jiao): Monastic Rules between India and China" trong cuốn "Buddhism Across Asia - Networks of Material, Intellectual and Cultural Exchange" NXB Cambridge University Press (2015) chủ biên Tansen Sen.

[xv][xv] Tứ bộ () có nhiều nghĩa, trong NHKQNPT dùng để chỉ bốn bộ kinh căn bản từ nghị luận của tăng chúng, theo Di bộ tông luân luận () của Huyền Trang dịch, lại ghi **Tứ Chúng** gồm có Long tượng chúng/Đại quốc chúng, Biên bỉ chúng, Đa văn chúng, Đại đức chúng/Thánh chúng...

[xvi] chữ () trong chương/mục 16 là chữ hiếm (tần suất 0.00005%), có thể đọc là la/lã/lô () lương hà thiết, âm la TV, () lãng khả thiết TV/VH, () lạc hồ thiết TVGT). Chữ () dùng để kí âm ra hay la tiếng Phạn, nguyên nghĩa là lựa, chọn. Đây là một khó khăn thường gặp vì một số chữ Hán thời trung cổ không còn thông dụng nữa hay thuộc loại chữ hiếm dùng, dẫn đến khả năng cập nhật theo ý của người sao chép lại thay vì duy trì ý nguyên thủy của người soạn.

[xvii] Sau khi đức Phật Tổ nhập niết bàn hơn 100 năm thì PG tách ra thành hai nhánh cơ bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, sau đó lại phân chia thành 20 bộ phái (theo thuyết của Bắc Tông) hay 18 bộ phái (theo thuyết của Nam Tông). Sự khác biệt địa lý và phương cách thi hành theo giới luật như thế nào là hai nguyên nhân chính dẫn đến khuynh hướng phân chia bộ phái như trên. Nghĩa Tịnh đã ghi nhận trung thực sự đa dạng của các bộ phái PG ở Ấn Độ vào TK 7, phù hợp với **Nguyên lý phân hóa tối đa** (Principle of greatest diversity) hay **Giả thuyết thời - không gian** (Age-area Hypothesis). Đại khái là nơi xuất phát (nguồn, trung tâm) thường có nhiều biến thể hay phân hóa nhất, nói cách khác là nơi xuất phát (không gian) là nơi có nhiều thời gian nhất thành ra dễ tạo ra nhiều biến thể hay phân hóa nhiều nhất. Áp dụng vào trường hợp Phật giáo, Ấn Độ là nơi xuất phát nên không ngạc nhiên khi các pháp sư Pháp Hiển, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh ghi lại rất nhiều bộ phái PG ở Ấn Độ vào thời trung cổ. Tuy

nhiên, quá trình phân hóa trên bị khựng lại và trở thành quá trình phân hủy vì sự tái sinh và bành trướng của Ấn Độ giáo và càng ngày càng ít người ủng hộ và bảo trợ PG, xung đột quyết liệt hơn giữa Ấn Độ giáo và PG (nguyên nhân từ bên trong) cùng chiến tranh xâm lược của Hồi giáo vào TK 12 (nguyên nhân từ bên ngoài). Điều oái ăm là kinh kệ PG nguyên thủy đều nằm ngoài nơi khởi thủy!

[xviii] Tham khảo thêm chi tiết về ưu và khuyết điểm khoa học của các tư thế nằm ngủ từ trang này chẳng hạn (10/2025) [https://www.hopkinsmedicine.org/health/wellness-and-prevention/choosing-the-best-sleep-position ...](https://www.hopkinsmedicine.org/health/wellness-and-prevention/choosing-the-best-sleep-position...)

[xix] Hữu tôn tả ti là truyền thống lễ nghi phong kiến của Trung Hoa vào thời cổ đại và có ảnh hưởng không nhỏ ở các nước Á Đông, có nghĩa là bên phải thì tôn quý còn bên trái thì hèn kém. Nguyên tắc này thể hiện sự ưu tiên, thứ bậc như vị trí bên phải thì dành cho khách quý, người lớn, chủ so với bên trái thì dành cho những người 'thấp' hơn. Dấu ấn của truyền thống này còn hàm ý trong thành ngữ 'tôn ti trật tự'.

[xx] Ngũ Thiên là tên gọi giản lược của Ngũ Thiên Trúc, dùng để chỉ năm vùng của Ấn Độ: trung Ấn Độ, đông/tây/nam/bắc Ấn Độ vào thời trung cổ (Phật Quang Đại Từ Điển).

[xxi] Phật Quốc có **cấu trúc [Phạn + Hán]**: dịch từ tiếng Phạn buddhakṣetra [buddha] [kṣetra], là từ ghép [buddha] Buddha (> Phật HV) hợp với [kṣetra] kṣetra (đất, nước ~ quốc HV): có các nét nghĩa a) đất nơi Phật Tổ ra đời (cổ Ấn Độ) b) nơi/quốc gia mà Phật giáo thịnh hành c) cảnh giới cực lạc, thanh tịnh ~ Tịnh Độ/Cực Lạc Quốc hay Tây Phương Cực Lạc (nơi Phật A Di Đà cai quản). Phật Quốc còn được dùng để gọi tên chùa chùa cổ Bulguksa ở Hàn quốc (xây dựng vào năm 774) hay Phật Quốc Tự [buddha] [kṣetra] ~ tiếng Hàn [buddha] [kṣetra] : Bul- còn bảo trì âm cổ của Phật là Bụt, guk ~ quốc và sa vẫn còn bảo lưu phụ âm cổ xát/vô thanh của tự so với tiếng Việt s > t. Phật Quốc Tự còn là chùa Việt Nam đầu tiên (1987) ở Bodh Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng/Ấn Độ). Để ý các cụm danh từ Phật Quốc [buddha] [kṣetra], Phật quốc thổ [buddha] [kṣetra] [bhūmi], Phật Thổ [buddha] [kṣetra] [bhūmi], Phật Giới [buddha] [kṣetra] [bhūmi], Phật Sát [buddha] [kṣetra] [bhūmi] có cấu trúc [Hán + Phạn] [buddha] [kṣetra] [bhūmi] buddhakṣetra với Phật Địa [buddha] [kṣetra] [bhūmi], tiếng Phạn Buddhābhūmi [buddha] [kṣetra] [bhūmi], chỉ trạng thái đã đạt chánh quả hay giai đoạn cuối cùng của sự tu tập, tương ứng với Tịnh Độ (Tịnh Thổ).

[xxii] Không biết pháp sư Nghĩa Tịnh có phần nào khắc khe khi nhận xét Veda phiên âm vi đà [buddha] là sai? Ngài phiên âm là bệ đà [buddha]. Veda tiếng Phạn [buddha] hàm ý tri thức, trí tuệ (~ hiểu biết), nét nghĩa này Nghĩa Tịnh cũng nhắc lại và ngài dịch là 'thông minh' [buddha] trong NHKQNPT chương 34. Các cách dịch hậu kỳ

thêm chi tiết về các nét nghĩa của Chi Na như Tấn 𡗗 Tần 𡗘 Hán 𡗙 Tần thổ 𡗚 Hán thổ 𡗛 Thần Châu hay các dạng Chân Đan 𡗜 Chấn Đán 𡗝 Chân Na 𡗞 Chấn Đan 𡗟 Chi Nan 𡗠 Chiên Đan ... trang này chẳng hạn <https://zh.wikipedia.org/zh-hans/%E6%94%AF%E9%82%A3...>

[xxvi] Pháp sư Đạo Tuyên (596? - 667) từng dùng cụm danh từ Chấn Đán để chỉ Trung Quốc hiện nay, kí âm Phạn ngữ Cīna-sthāna/Cīna-rattha cho ra các dạng 𡗗 , 𡗘 , 𡗙 chấn đán, chấn đan, thần đan. Đán, đan hay tư thân 𡗚 có gốc Ba Tư hay Phạn ngữ (hậu tố) -sthan, hàm ý nơi chốn, thường dùng cho địa danh ở khu vực Trung Á mà bây giờ vẫn còn hiện diện qua dạng hậu tố -stan như Hindustan (đất/nước của người Hindu ~ Ấn Độ), Pakistan (nước của người thánh thiện, pak nghĩa là tinh khiết), Afghanistan, Kazakhstan, Afghanistan, Uzbekistan, Kyrgyzstan, Tajikistan, and Turkmenistan...